

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DDV)

## CTCP DAP - VINACHEM

Ngày 31/12/2024	19,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	16.6%	-

DT thuần 2024
3,365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 184  5.8%

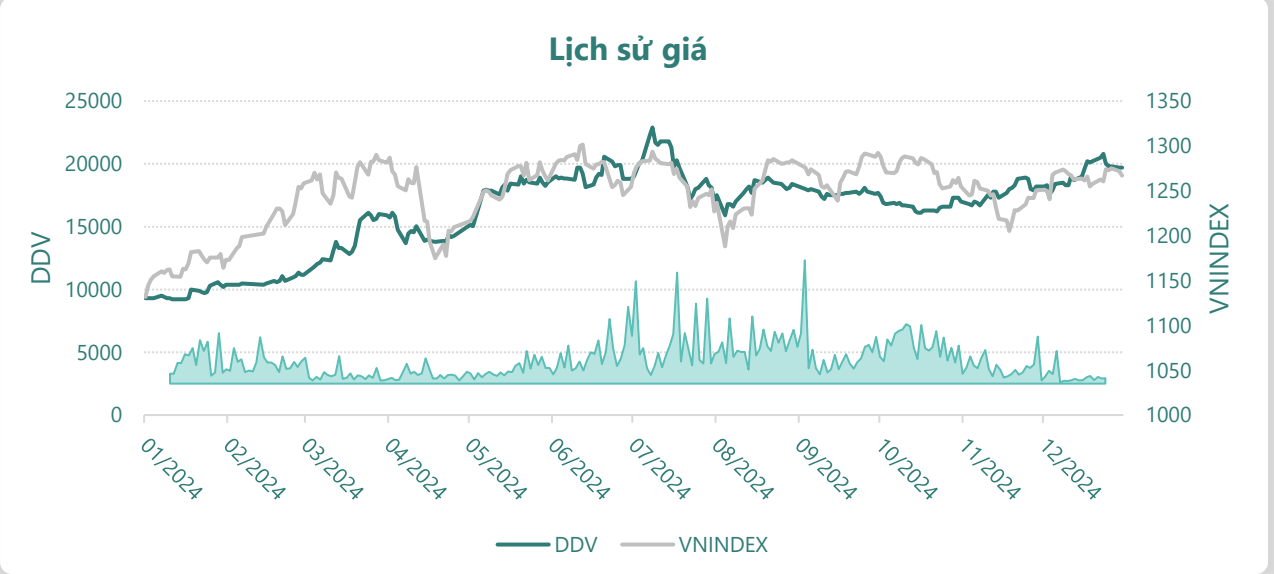
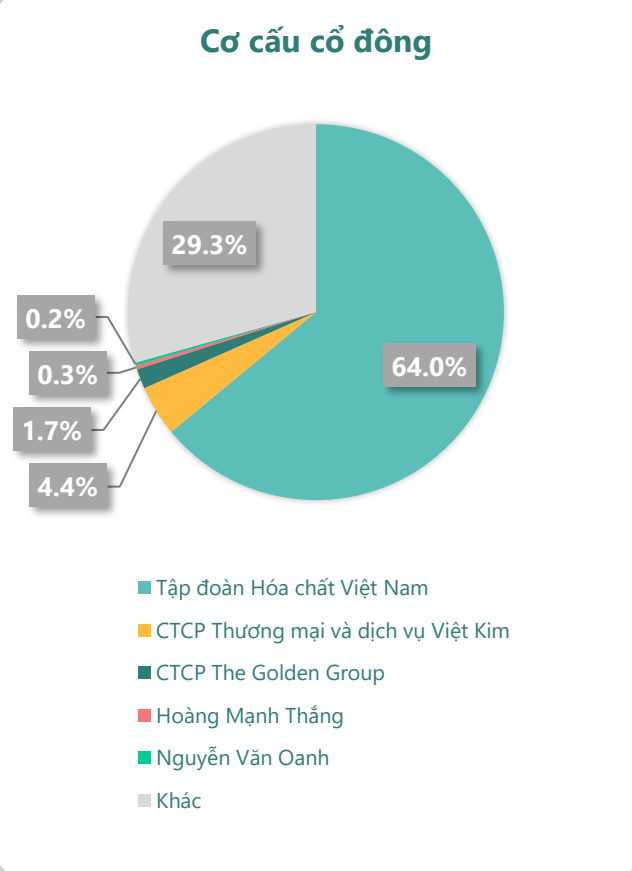
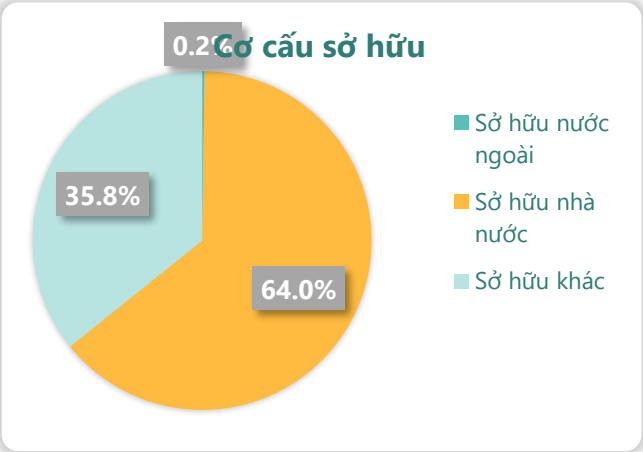
LN thuần 2024
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128  154%

LN sau thuế 2024
168
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0  144%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.3%
YoY: +/-▲ 3.7%

ROE 2024
9.7%
YoY: +/-▲ 5.7%

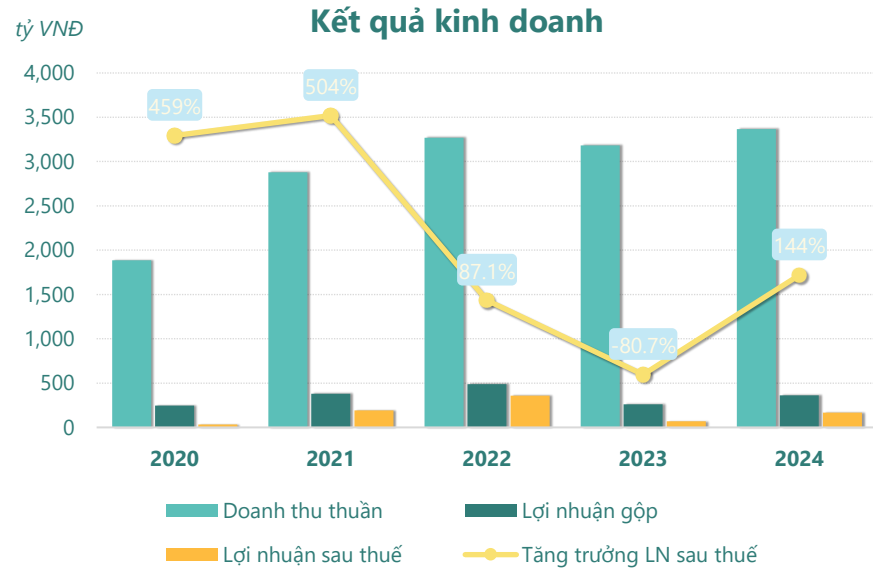
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,219 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,878
Số lượng CPLH (CP)	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,691,220
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	3.00
EPS	1,160
P/E	17.0



Năm **2024**, **DDV** ghi nhận doanh thu thuần **3,365** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **168.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.79%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

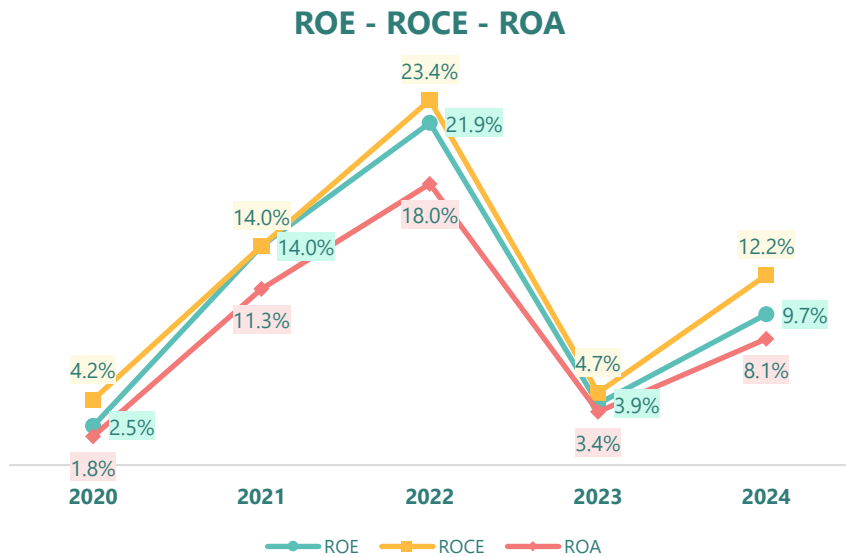
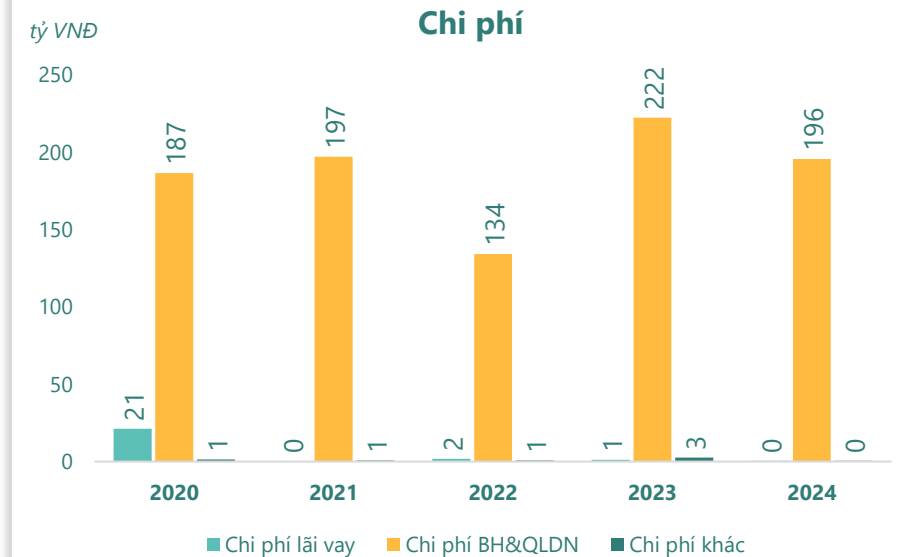
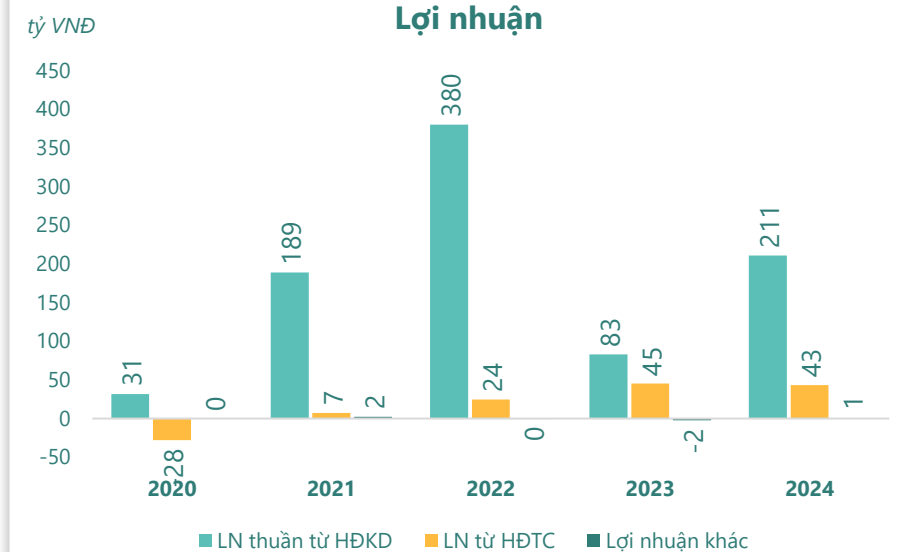
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DDV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **210.8** tỷ đồng, **tăng lên 127.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (178.8 tỷ đồng) là 32.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.42** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **195.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.46** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

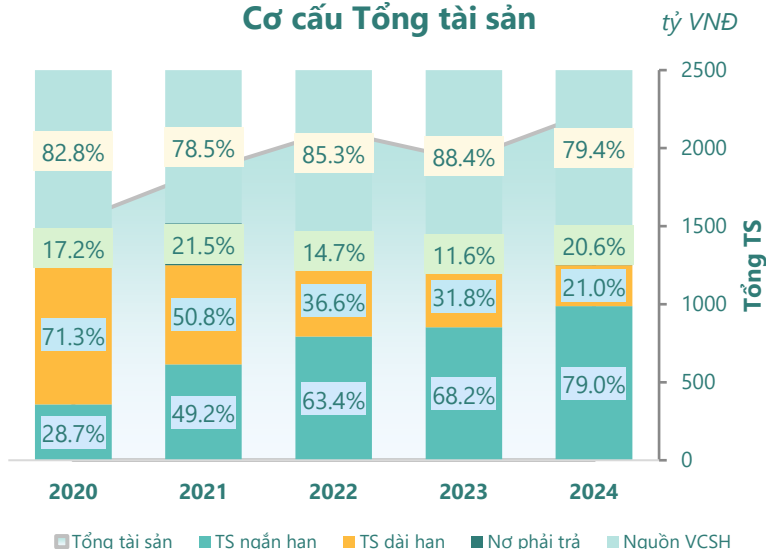
**ROE** của DDV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.68%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



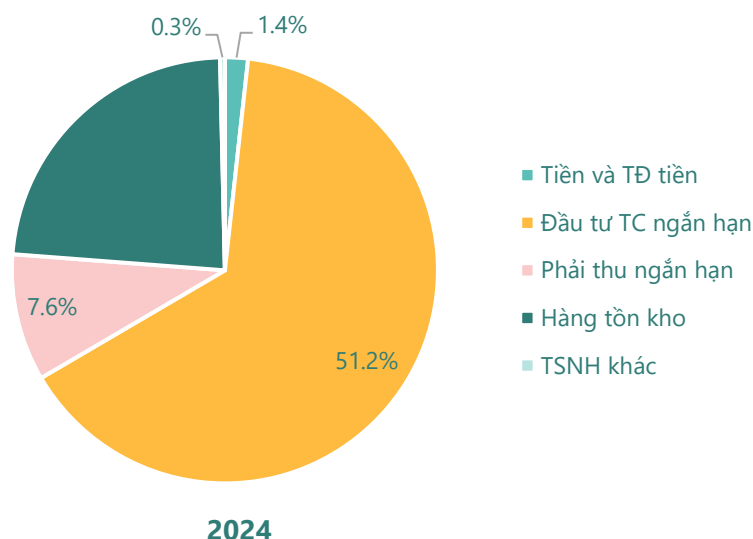


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

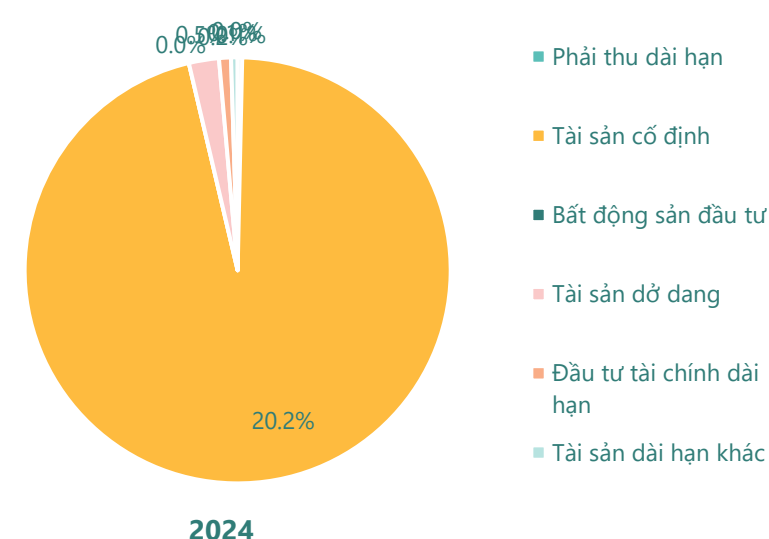
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DDV** năm 2024 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **2,237** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DDV đạt **1,767** tỷ đồng, tăng trưởng **34.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

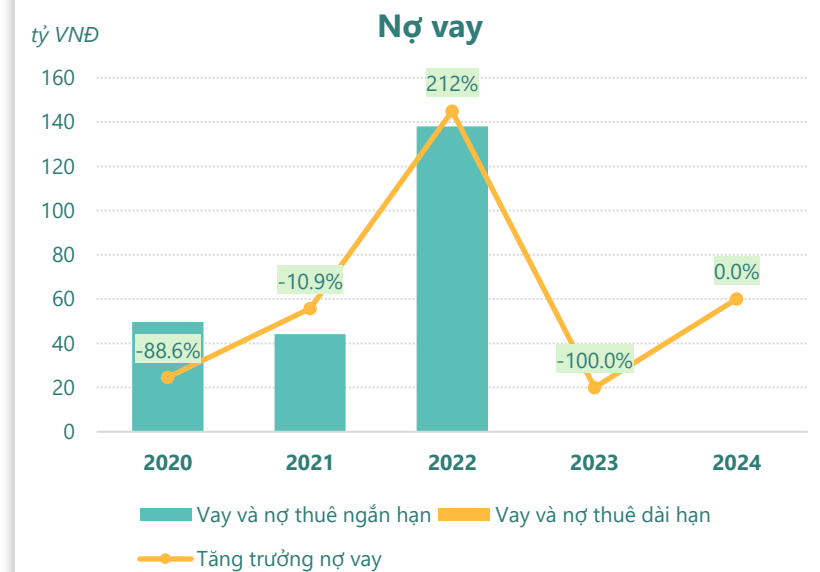
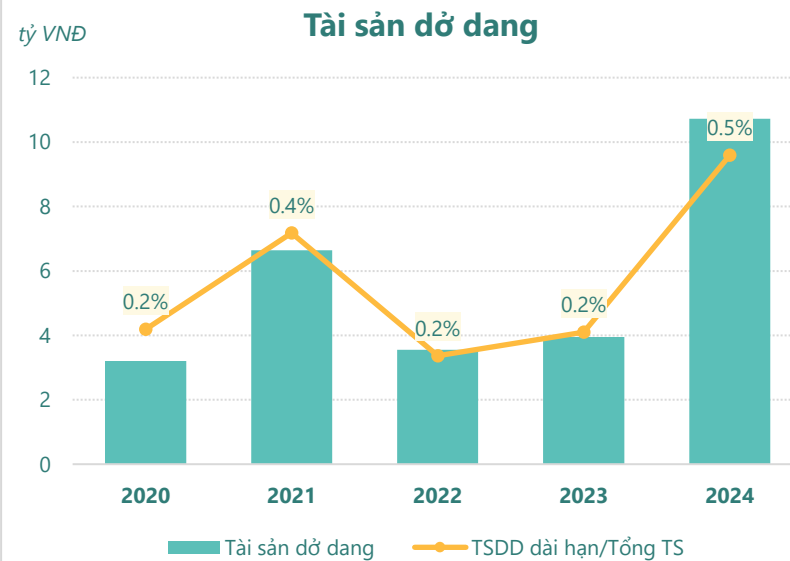
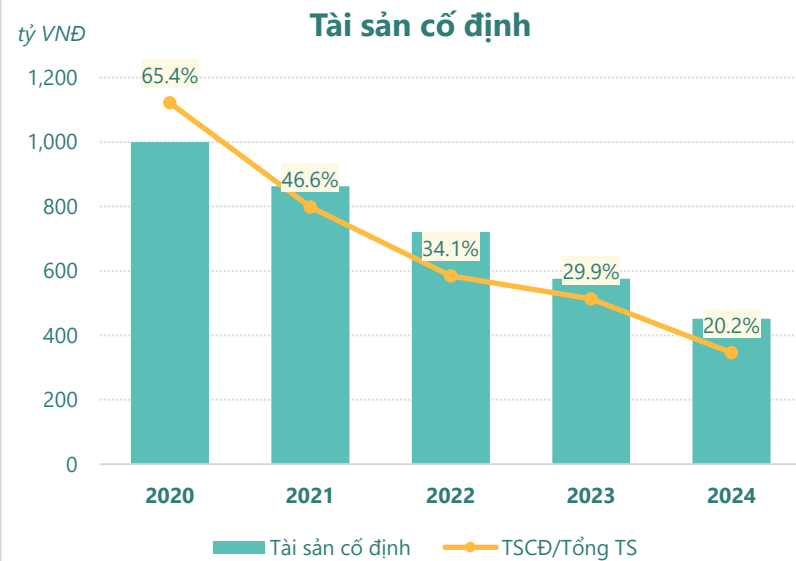
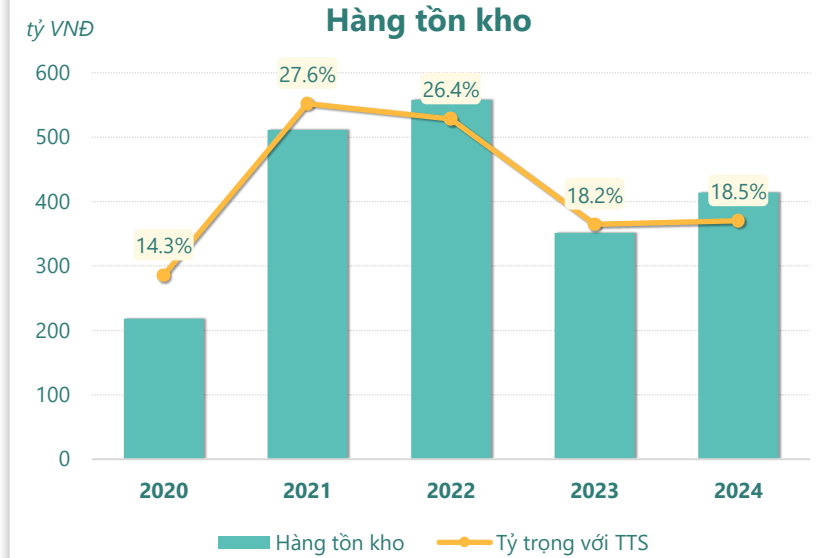
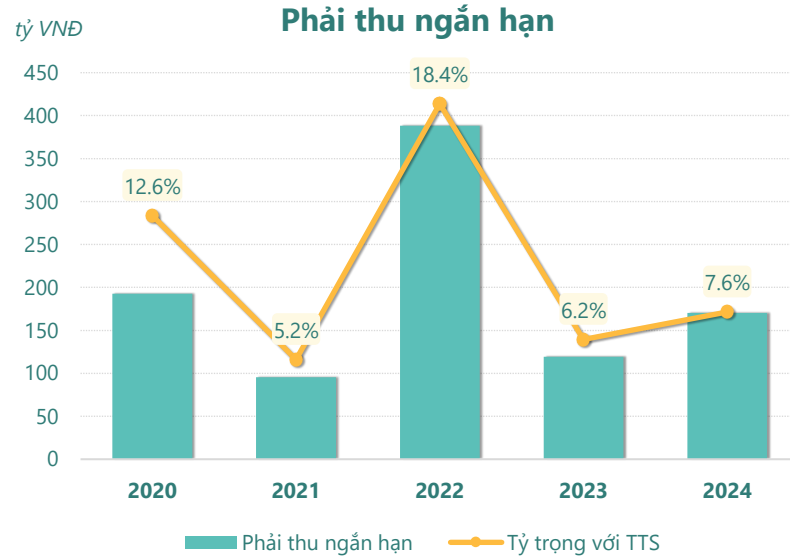
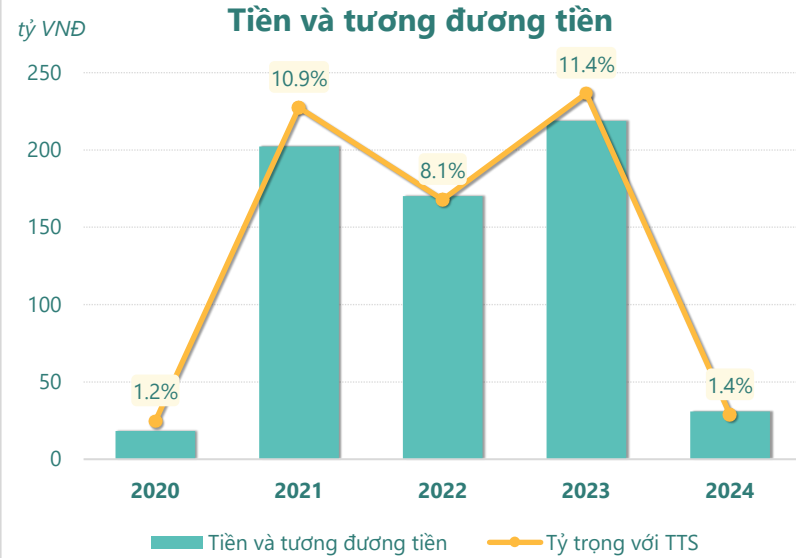
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **470.5** tỷ đồng giảm **23.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.48%.

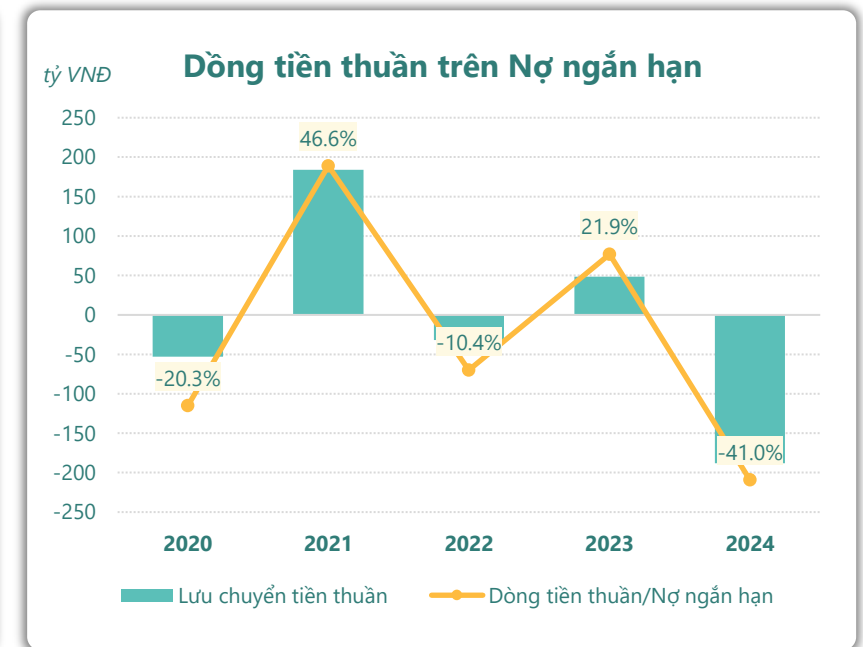
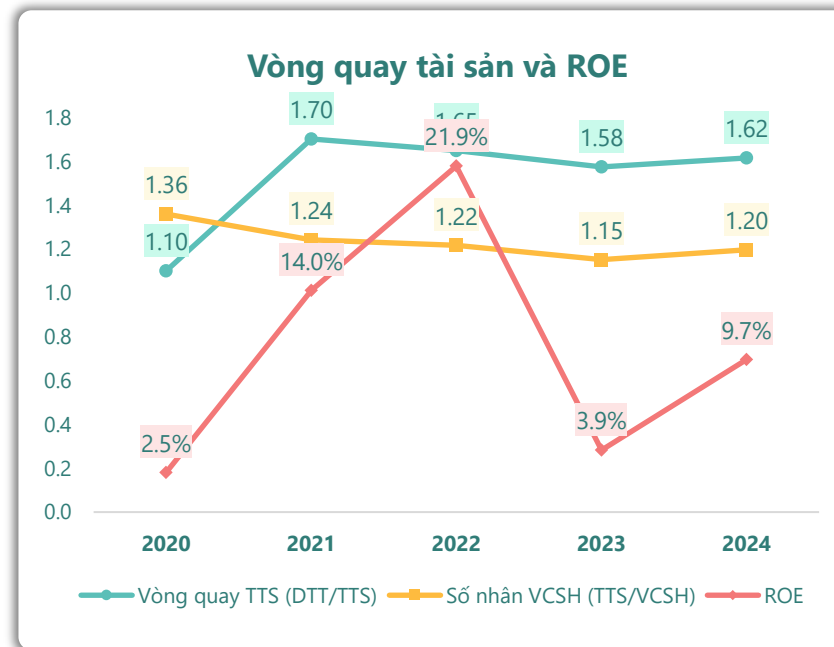
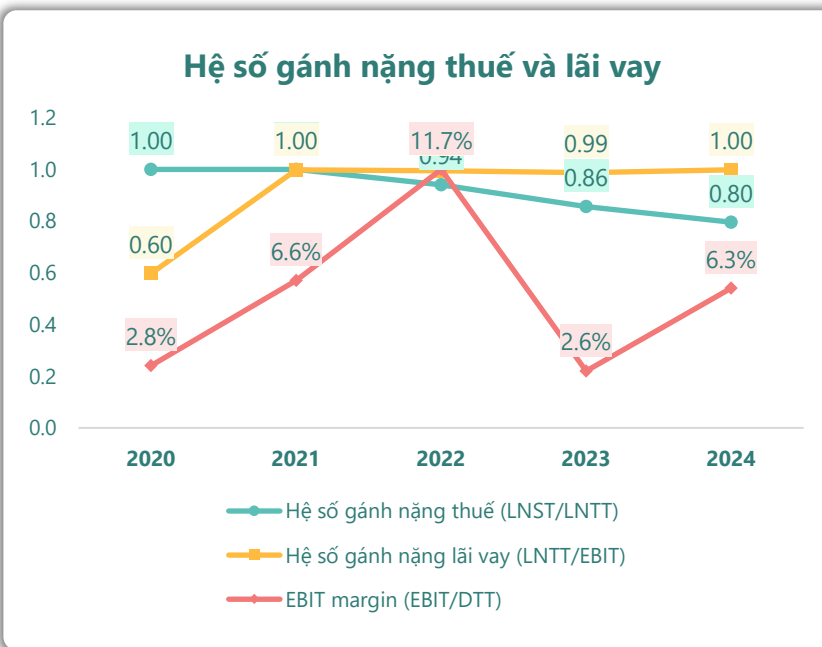
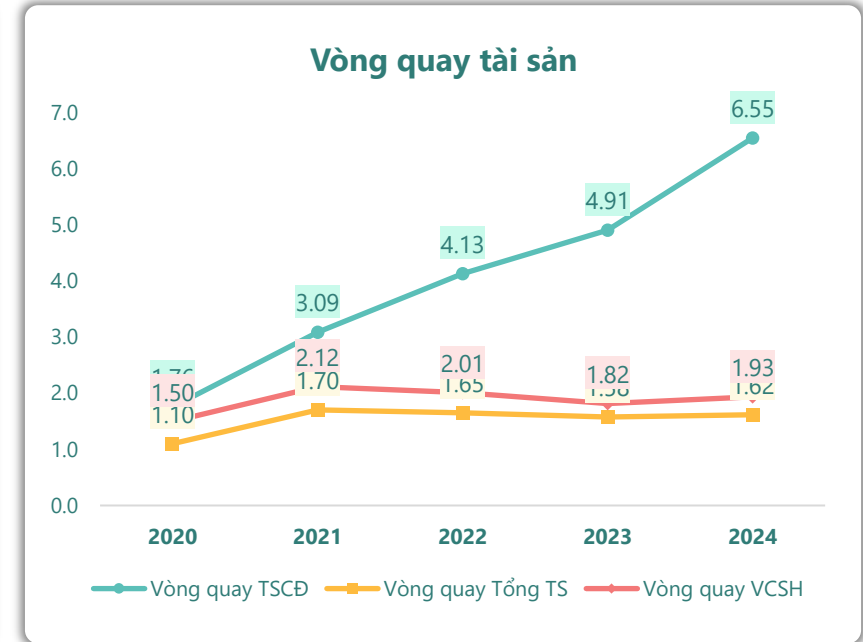
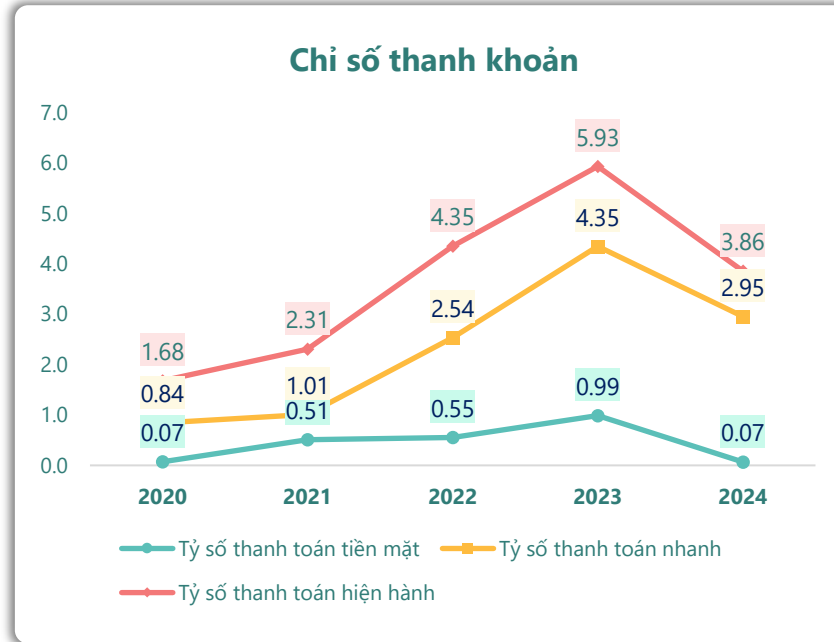
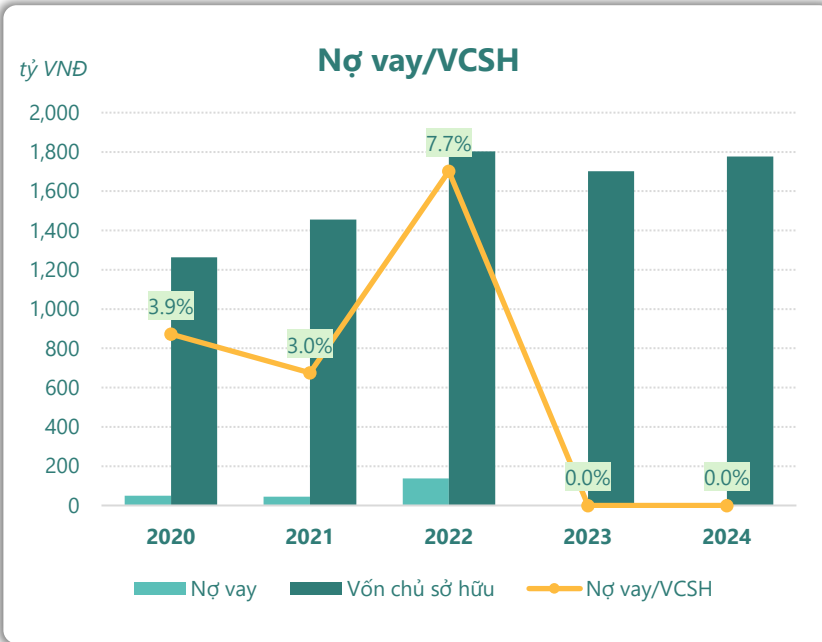
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,878</b>	<b>3,270</b>	<b>3,181</b>	<b>3,365</b>
Giá vốn hàng bán	2,499	2,780	2,921	3,002
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>378</b>	<b>490</b>	<b>260</b>	<b>363</b>
Doanh thu HĐTC	15.4	33.3	53.8	49.6
Chi phí TC	7.98	8.91	8.36	6.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.35</b>	<b>1.78</b>	<b>1.05</b>	<b>0.42</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.0	59.0	118	88.2
Chi phí QLDN	121	75.3	104	108
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>189</b>	<b>380</b>	<b>82.9</b>	<b>211</b>
Lợi nhuận khác	2.28	-0.22	-2.39	0.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>191</b>	<b>380</b>	<b>80.5</b>	<b>212</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>191</b>	<b>357</b>	<b>69.0</b>	<b>168</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>191</b>	<b>357</b>	<b>69.0</b>	<b>168</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	270	7.08	704	438
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.5	-133	-372	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.41	93.8	-284	-87.7
Tiền đầu kỳ	18.2	202	170	219
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>184</b>	<b>-32.0</b>	<b>48.5</b>	<b>-188</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	202	170	219	30.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,852</b>	<b>2,112</b>	<b>1,926</b>	<b>2,237</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>911</b>	<b>1,338</b>	<b>1,313</b>	<b>1,767</b>
Tiền và tương đương tiền	202	170	219	30.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.2	212	609	1,145
Phải thu ngắn hạn	95.5	388	119	170
Hàng tồn kho	511	558	351	414
Tài sản ngắn hạn khác	30.0	9.78	15.0	6.40
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>941</b>	<b>774</b>	<b>612</b>	<b>470</b>
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	1.61	1.61
Tài sản cố định	863	720	576	452
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.64	3.56	3.94	10.7
Đầu tư tài chính dài hạn	4.24	4.51	4.65	4.27
Tài sản dài hạn khác	65.8	43.8	26.0	2.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>397</b>	<b>310</b>	<b>224</b>	<b>460</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>395</b>	<b>308</b>	<b>221</b>	<b>458</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.2	138	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	270	87.6	108	297
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.24</b>	<b>2.24</b>	<b>2.24</b>	<b>2.24</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,455</b>	<b>1,802</b>	<b>1,702</b>	<b>1,777</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,455</b>	<b>1,802</b>	<b>1,702</b>	<b>1,777</b>
Vốn điều lệ	1,461	1,461	1,461	1,461
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>